

Nền kinh tế Việt Nam: Tăng trưởng tích cực, điều chỉnh tăng dự báo

Phạm Vũ Thăng Long
Giám Đốc Cấp Cao, Kinh Tế Vĩ Mô
long.pvthang@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4805

- Kinh tế Việt Nam tiếp tục ghi nhận một quý tăng trưởng vượt kỳ vọng với GDP tăng tốc lên 8,39% so với cùng kỳ trong Q2/2026, tương đương tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2026 đạt 8,18%. Chúng tôi nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 lên 8,5% từ mức 7,6% trước đó.
- Thương mại quốc tế vẫn là động lực tăng trưởng chính, trong đó tăng trưởng KNKK và KNNK vượt dự báo cả năm của chúng tôi, trong khi nhu cầu trong nước ổn định, dòng vốn FDI cao kỷ lục và lạm phát hạ nhiệt giúp củng cố dự địa chính sách tài khóa và tiền tệ, mặc dù thanh khoản hệ thống ngân hàng vẫn căng thẳng.
- Rủi ro giảm chính: Khả năng hết hiệu lực của thỏa thuận thuế quan theo Mục 122 hiện hành và các cuộc điều tra thương mại đang diễn ra của Mỹ có thể khiến Mỹ nâng thuế suất đối với Việt Nam, mặc dù nền kinh tế bước sang nửa cuối năm 2026 với một vị thế tích cực.

Điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng năm 2026

Kinh tế Việt Nam tiếp tục ghi nhận một quý tăng trưởng vượt kỳ vọng với GDP tăng tốc lên 8,39% so với cùng kỳ trong Q2/2026, tương đương tăng trưởng 8,18% trong 6 tháng đầu năm 2026, vượt đáng kể cả dự báo của chúng tôi và thị trường. Từ đó, chúng tôi nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 lên 8,5% từ 7,6% trước đó. Mặc dù [mục tiêu tăng trưởng GDP 11,9% trong nửa cuối năm 2026](#) của Chính phủ theo Nghị quyết 168/NQ-CP là thách thức, nền kinh tế bước sang nửa cuối năm với một vị thế vững chắc. Thương mại quốc tế vẫn là động lực tăng trưởng chính với KNKK và KNNK 6 tháng đầu năm 2026 tăng lần lượt 21% và 33,4% so với cùng kỳ, vượt dự báo cả năm của chúng tôi, dẫn đầu là các sản phẩm máy tính, thiết bị điện tử và máy móc (đóng góp 42% tổng KNKK). KNNK dầu thô, các sản phẩm xăng dầu tinh chế và LNG tăng mạnh cũng cho thấy lo ngại về an ninh năng lượng đang hạ nhiệt. Mặc dù cán cân thương mại của Việt Nam thâm hụt trong tháng thứ 7 liên tiếp, mức thâm hụt đã thu hẹp đáng kể trong tháng 6, trong khi PMI sản xuất mở rộng trong tháng thứ 12 liên tiếp, cho thấy hoạt động xuất khẩu vẫn vững chắc. Trong khi đó, mặc dù cán cân thanh toán Q1/2026 chuyển sang thâm hụt, hạng mục "lỗi và sai sót ròng" giảm mạnh cho thấy dòng vốn chảy ra không được ghi nhận đang giảm dần, trong khi đồng VND vẫn ổn định, chỉ mất giá 0,1% từ đầu năm bất chấp đồng USD mạnh lên trên toàn cầu.

Nhu cầu trong nước vẫn ổn định với tăng trưởng doanh số bán lẻ hàng hóa và dịch vụ vượt dự báo của chúng tôi và tích lũy tài sản bất ngờ tăng tốc lên 15,2% so với cùng kỳ (theo giá trị thực) trong 6 tháng đầu năm 2026. Tuy nhiên, tổng đầu tư vẫn chỉ tương đương 27,3% GDP, thấp hơn đáng kể so với mục tiêu trung hạn của Chính phủ (40%), trong khi giải ngân đầu tư công 6 tháng đầu năm ước tính đạt 12,8 tỷ USD, chỉ hoàn thành 31,2% kế hoạch cả năm, cho thấy dự địa tài khóa để hỗ trợ tăng trưởng vẫn dồi dào.

Chính sách tiền tệ vẫn gặp nhiều thách thức. Mặc dù vậy, NHNN [tiếp tục duy trì](#) lãi suất điều hành ở mức thấp nhằm tạo điều kiện cho TCTD tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp để góp phần hỗ trợ nền kinh tế. Lãi suất huy động và cho vay tiếp tục tăng nhẹ tính đến cuối tháng 5, trong khi cả tăng trưởng tín dụng và huy động đều chậm lại so với cùng kỳ. Tỷ lệ tín dụng trên tiền gửi của hệ thống ngân hàng ở mức 116%, cho thấy những hạn chế mang tính cấu trúc về nguồn vốn. Eo biển Hormuz mở cửa trở lại và CPI tháng 6 hạ nhiệt cho thấy lạm phát trong nước nhiều khả năng đã đạt đỉnh, mở ra dự địa chính sách lớn hơn cho NHNN trong nửa cuối năm 2026 cùng với dự địa tài khóa dồi dào.

Rủi ro giảm chính vẫn đến từ bên ngoài với khả năng thỏa thuận thuế quan theo Mục 122 hiện hành hết hiệu lực vào cuối tháng 7 cùng [các cuộc điều tra đang diễn ra của Mỹ](#) có thể khiến Mỹ nâng thuế suất đối với Việt Nam trong bối cảnh thâm hụt thương mại song phương ngày càng mở rộng.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 7/7.

Biểu đồ 1: Xu hướng của các chỉ số kinh tế vĩ mô chính, Việt Nam

CPI tháng 6 giảm xuống 4,69% so với cùng kỳ, sau khi chạm mức cao nhất kể từ tháng 1/2020. Trong khi đó, chỉ số PMI tiếp tục cho thấy hoạt động sản xuất duy trì đà mở rộng sang tháng thứ 12 liên tiếp

	T5/25	T6/25	T7/25	T8/25	T9/25	T10/25	T11/25	T12/25	T1/26	T2/26	T3/25	T4/26	T5/26	T6/26
CPI (y/y%)	3.24	3.57	3.19	3.24	3.38	3.25	3.58	3.48	2.53	3.35	4.65	5.46	5.60	4.69
Doanh số bán lẻ (y/y%)	9.5	8.3	8.6	10.4	11.1	12.3	3.6	14.8	8.2	14.3	11.1	12.7	20.1	14.8
Kim ngạch xuất khẩu (y/y%)	17.5	16.9	16.5	14.8	25.0	19.3	15.8	23.9	29.9	5.8	20.3	22.2	18.0	28.1
Kim ngạch nhập khẩu (y/y%)	13.9	20.6	18.0	18.1	25.1	18.7	16.6	27.5	49.3	4.4	27.9	35.7	33.8	45.2
Cán cân thương mại (triệu USD)	807	2,849	2,402	3,666	2,854	2,619	1,133	-554	-1,784	-1,045	-677	-3,993	-5,212	-2,644
Sản xuất công nghiệp (y/y%)	9.6	8.0	7.4	8.7	12.7	10.4	9.1	10.1	19.4	0.6	6.9	9.3	8.8	12.7
Markit PMI index	49.8	48.9	52.4	50.4	50.4	54.5	53.8	53.0	52.5	54.3	51.2	50.5	52.8	51.8
Lãi suất LNH (qua đêm)	3.10	6.45	3.35	2.03	4.38	3.20	5.40	1.77	5.09	4.70	9.57	3.88	6.97	12.49
Tỷ giá (VND:USD) (y/y%)	-2.23	-2.62	-3.68	-5.64	-7.08	-3.97	-3.87	-3.12	-3.39	-1.98	-2.94	-1.30	-1.11	-0.70
VN Index (y/y%)	5.62	10.50	20.06	31.03	29.02	29.67	35.23	40.87	44.58	44.05	28.13	51.19	39.84	35.17
Tỷ giá (VND:USD)	26,022	26,130	26,199	26,345	26,427	26,315	26,365	26,300	25,940	26,045	26,340	26,347	26,313	26,315
VN Index	1,333	1,376	1,503	1,682	1,662	1,640	1,691	1,784	1,829	1,880	1,674	1,854	1,863	1,860

Nguồn: CEIC, HSC

Mục lục

Nền kinh tế Việt Nam: Nâng dự báo tăng trưởng sau nửa đầu năm mạnh mẽ	3
GDP 6 tháng đầu năm 2026: Tiêu điểm	3
KNXX và KNNK tăng lần lượt 21% và 33,4% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026	4
Đồng VND nhìn chung đi ngang trong 6 tháng đầu năm 2026	7
FDI thực hiện và đăng ký tăng lần lượt 11,2% và 61% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026	9
Đầu tư công tăng 10,6% so với cùng kỳ trong tháng 6 và tăng 12,7% trong 6 tháng đầu năm 2026	10
Doanh số bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 14,8% so với cùng kỳ trong tháng 6 và tăng 12,9% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026	12
Số lượng du khách quốc tế tăng 14,7% so với cùng kỳ trong tháng 6 và tăng 14,9% trong 6 tháng đầu năm 2026	12
CPI hạ nhiệt xuống 4,69% so với cùng kỳ trong tháng 6 và tăng 4,38% trong 6 tháng đầu năm 2026	13

Nền kinh tế Việt Nam: Nâng dự báo tăng trưởng sau nửa đầu năm mạnh mẽ

Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng mạnh trong 6 tháng đầu năm 2026 với GDP tăng tốc lên 8,18% so với cùng kỳ, vượt đáng kể cả dự báo của chúng tôi và thị trường, nhờ hoạt động sản xuất, xuất khẩu và đầu tư mạnh mẽ. Thương mại quốc tế, FDI và nhu cầu trong nước đều ổn định, trong khi lạm phát hạ nhiệt và đồng VND nhìn chung ổn định bất chấp đồng USD mạnh lên trên toàn cầu. Sau kết quả nửa đầu năm vượt kỳ vọng, chúng tôi nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 lên 8,5% từ 7,6% trước đó và tiếp tục kỳ vọng NHNN duy trì lập trường chính sách nới lỏng trong bối cảnh điều kiện thanh khoản trong nước tương đối căng thẳng.

Bảng 2: Những điều chỉnh đối với dự báo kinh tế trong báo cáo này

HSC nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 lên 8,5% (từ mức 7,6% trước đây)

	2026F		2027F		2028F	
	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới
GDP và việc làm						
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)	7.6	8.5				
Tiền tệ & lãi suất						
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	78	90	85	95	95	100
Kinh doanh & Tiêu dùng						
Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo hàng năm (%)	10.0	11.0				

Nguồn: HSC

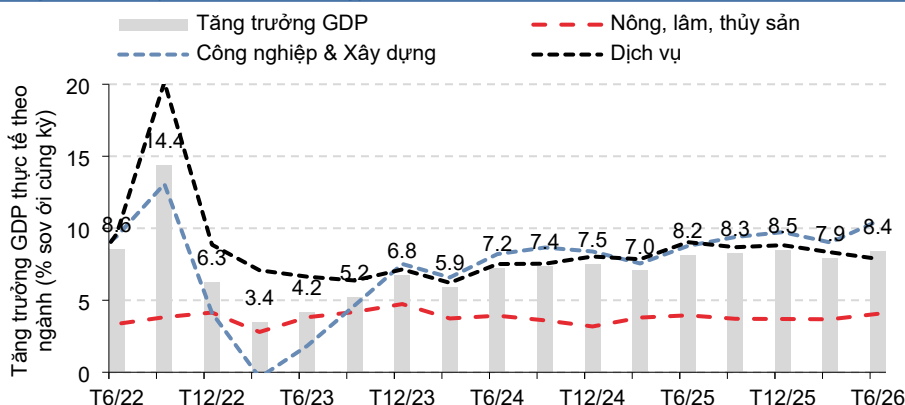
GDP 6 tháng đầu năm 2026: Tiêu điểm

Tăng trưởng GDP của Việt Nam tăng tốc lên 8,39% so với cùng kỳ trong Q2/2026 sau khi tăng 7,94% trong Q1/2026 (đã điều chỉnh tăng) (Biểu đồ 3), mức tăng trong Q2 mạnh nhất kể từ khi bắt đầu hồi phục hậu COVID-19 vào năm 2022. Kết quả này vượt cả [dự báo của chúng tôi](#) (tăng 6,9% so với cùng kỳ) và thị trường theo [Bloomberg](#) (7%).

Tăng trưởng tăng tốc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (tăng 4,06% so với cùng kỳ trong Q2/2026 so với tăng 3,68% so với cùng kỳ trong Q1/2026) và khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 10,51% so với cùng kỳ so với tăng 9,01% so với cùng kỳ), trong khi chậm lại ở khu vực dịch vụ (tăng 7,87% so với cùng kỳ so với tăng 8,33% so với cùng kỳ) (Biểu đồ 3).

Biểu đồ 3: Tăng trưởng GDP theo ngành

Tăng trưởng GDP tăng tốc lên 8,39% so với cùng kỳ trong Q2/2026, sau khi tăng 7,94% trong Q1/2026 (đã điều chỉnh tăng)



Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Cụ thể, những ngành tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng GDP tổng thể bao gồm ngành công nghiệp chế biến và chế tạo (tăng 10,56% so với cùng kỳ), sản xuất và phân phối điện (tăng 12,19% so với cùng kỳ), xây dựng (tăng 10,28% so với cùng kỳ), bán buôn và bán lẻ (tăng 9,62% so với cùng kỳ), vận tải và kho bãi (tăng 11,19% so với cùng kỳ).

kỳ), thông tin và truyền thông (tăng 8,73% so với cùng kỳ), hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (tăng 8,49% so với cùng kỳ), y tế (tăng 8,47% so với cùng kỳ), và nghệ thuật, vui chơi và giải trí (tăng 10,49% so với cùng kỳ) (Biểu đồ 4).

Hoạt động kinh doanh BĐS tăng 4,69% so với cùng kỳ trong Q2/2026 so với tăng 4,64% so với cùng kỳ trong Q1/2026. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng tốc nhẹ lên 7,99% so với cùng kỳ so với tăng 7,95% so với cùng kỳ, bất chấp môi trường lãi suất gia tăng và điều kiện thanh khoản căng thẳng.

Về sử dụng GDP, tiêu dùng cuối cùng tăng 8,15% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026, giảm nhẹ so với tăng 8,45% so với cùng kỳ trong Q1/2026. Ngược lại, tích lũy tài sản tăng tốc mạnh lên 15,2% so với cùng kỳ so với tăng 7,18% so với cùng kỳ trong quý 1, cho thấy hoạt động đầu tư cải thiện đáng kể. Trong khi đó, xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng lần lượt 20,18% và 26,44% so với cùng kỳ sau khi tăng lần lượt 19,85% và 24,27% so với cùng kỳ trong Q1/2026. Nhìn chung, tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm 2026 tăng lên 8,18% so với cùng kỳ, cao hơn mức tăng 7,63% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2025.

Sau 2 quý tăng trưởng vượt kỳ vọng liên tiếp, chúng tôi nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 của Việt Nam lên 8,5% từ 7,6% trước đó. Trong đó, chúng tôi chỉ điều chỉnh nhẹ dự báo trong phần còn lại của năm, với tăng trưởng Q3 và Q4 đạt lần lượt 8,4% (từ 7,1% trước đó) và 9% so với cùng kỳ (từ 8,6% trước đó). Chúng tôi giữ nguyên dự báo tăng trưởng GDP cho năm 2027 và 2028 ở mức 8%.

Bảng 4: Cơ cấu GDP theo ngành

Các ngành ghi nhận mức tăng trưởng cao hơn bình quân trong Q2/2026 bao gồm: công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện; xây dựng; bán buôn & bán lẻ; vận tải & kho bãi; thông tin & truyền thông; khoa học & công nghệ; dịch vụ y tế và vui chơi, giải trí

	% so với cùng kỳ				Đóng góp vào GDP (điểm %)	% GDP
	Q3/25	Q4/25	Q1/26	Q2/26	Q2/26	Q2/26
GDP	8.25	8.46	7.94	8.39	8.39	100%
Nông, lâm, thủy sản	3.71	3.70	3.68	4.06	0.39	10.4%
Nông sản	3.25	3.58	3.43	3.71	0.25	7.4%
Lâm sản	4.60	3.92	3.20	4.58	0.02	0.5%
Thủy sản	4.84	4.09	4.76	4.98	0.11	2.5%
Công nghiệp & Xây dựng	9.39	9.73	9.01	10.51	3.81	37.9%
Công nghiệp	9.43	9.87	9.09	10.55	3.14	31.9%
Khai khoáng	6.76	4.84	5.73	7.59	0.17	1.8%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.61	10.56	9.86	10.56	2.47	25.3%
Điện	9.87	7.64	6.23	12.19	0.43	4.3%
Nước & xử lý chất thải	8.19	8.55	8.46	7.04	0.04	0.5%
Xây dựng	9.25	9.16	8.51	10.28	0.67	6.0%
Dịch vụ	8.68	8.82	8.33	7.87	3.57	43.7%
Bán buôn & bán lẻ	8.94	9.21	9.72	9.62	0.93	10.4%
Vận tải & kho bãi	11.81	10.83	9.03	11.19	0.76	6.0%
Lưu trú & ăn uống	10.16	10.01	7.77	8.36	0.20	2.4%
Thông tin & truyền thông	7.87	8.41	7.75	8.73	0.50	3.7%
Tài chính, ngân hàng	7.76	9.35	7.95	7.99	0.40	4.2%
Kinh doanh BĐS	5.26	4.48	4.64	4.69	0.15	3.0%
Khoa học & công nghệ	7.67	8.93	7.95	8.49	0.22	2.3%
Giáo dục & đào tạo	7.31	7.52	8.40	7.67	0.25	3.9%
Dịch vụ y tế	6.08	7.05	7.28	8.47	0.11	2.7%
Vui chơi, giải trí	13.82	11.54	9.71	10.49	0.08	0.7%
Thuế sản phẩm không bao gồm trợ cấp	6.62	7.12	7.11	7.31	0.64	8.0%

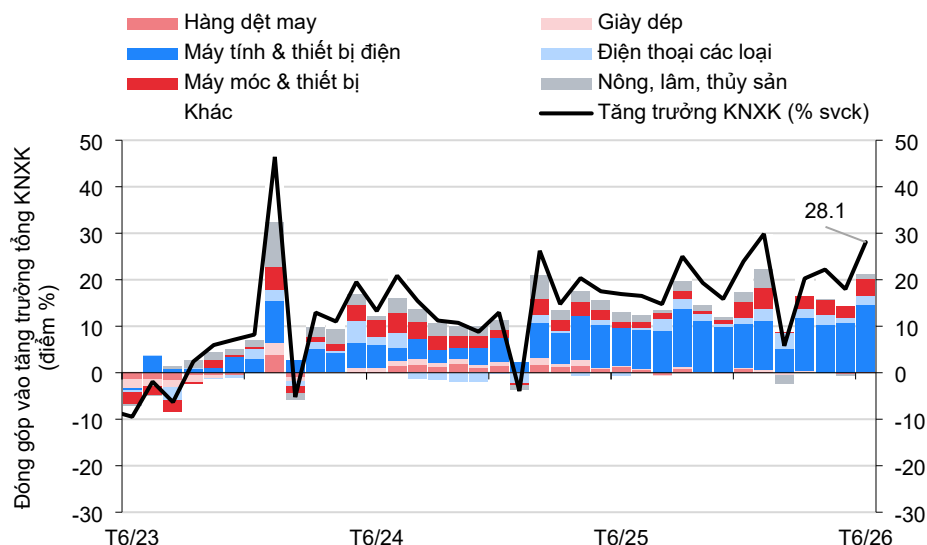
Nguồn: Cục Thống kê, HSC

KNXK và KNNK tăng lần lượt 21% và 33,4% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026

Trong tháng 6, KNXK và KNNK tăng lần lượt 28,1% và 45,2% so với cùng kỳ (Biểu đồ 5-6), vượt [dự báo của chúng tôi](#).

Biểu đồ 5: Đóng góp vào tăng trưởng KNXX, Việt Nam

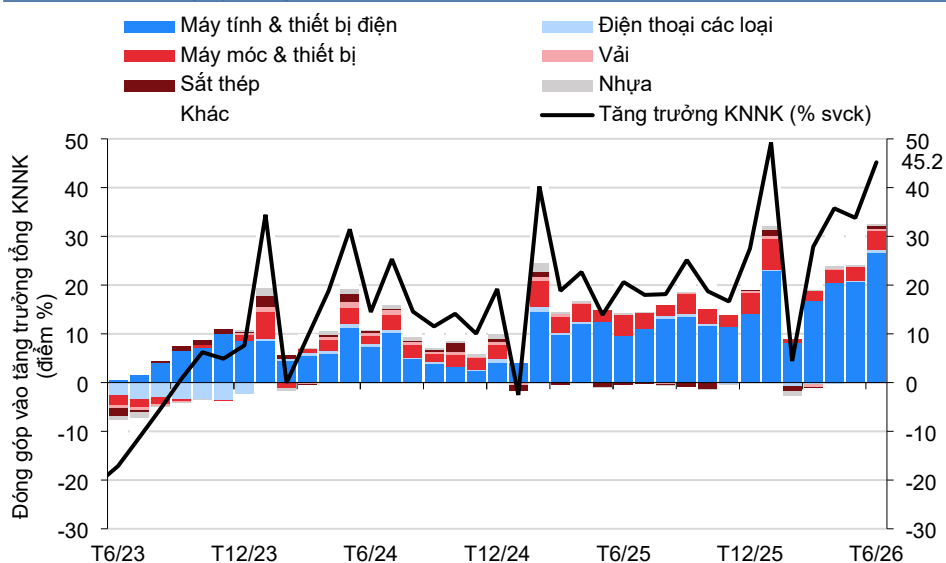
KNXX tăng 28,1% so với cùng kỳ trong tháng 6 (tăng 8,2% so với tháng trước) và tăng 21% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Biểu đồ 6: Đóng góp vào tăng trưởng KNNK, Việt Nam

KNNK tăng 45,2% so với cùng kỳ trong tháng 6 (tăng 2,5% so với tháng trước) và tăng 33,4% so với cùng kỳ trong nửa đầu năm 2026

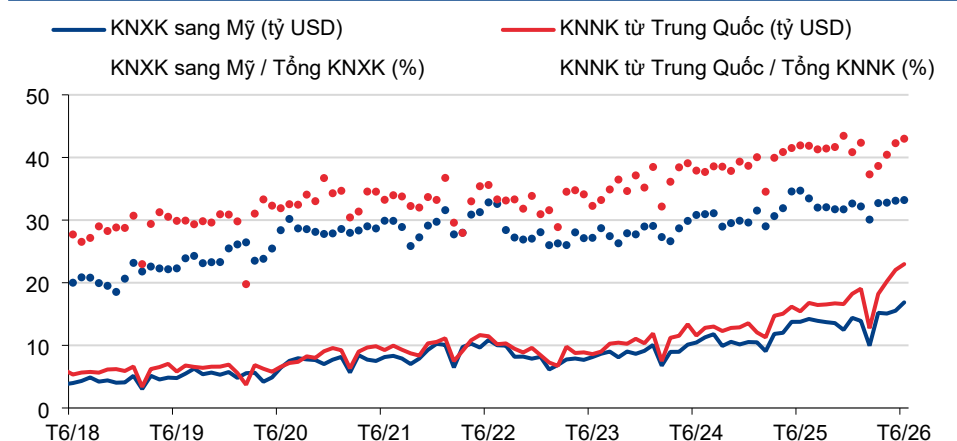


Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

KNXX sang Mỹ tăng 22,5% so với cùng kỳ (tăng 8,6% so với tháng trước), chiếm 33% tổng KNXX của Việt Nam. Trong khi đó, KNNK từ Trung Quốc tăng 48,9% so với cùng kỳ (tăng 4,2% so với tháng trước), chiếm 43% tổng KNNK (Biểu đồ 7). Trong 6 tháng đầu năm 2026, KNXX sang Mỹ và KNNK từ Trung Quốc tăng lần lượt 22% và 36% so với cùng kỳ.

Biểu đồ 7: Việt Nam: KNXK sang Mỹ & KNNK từ Trung Quốc

Trong tháng 6, KNXK sang Mỹ và KNNK từ Trung Quốc tăng lần lượt 22,5% và 48,9% so với cùng kỳ



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

So với tháng trước, KNXK và KNNK tăng lần lượt 8,2% và 2,5%. Theo đó, trong 6 tháng đầu năm 2026, KNXK và KNNK tăng lần l Việt Nam vượt 21% và 33,4% so với cùng kỳ, đều vượt dự báo cả năm của chúng tôi (tăng trưởng lần lượt 14,2% và 18,7%). Ngoài ra, [chỉ số PMI sản xuất của Việt Nam](#) cho thấy điều kiện kinh doanh cải thiện trong tháng 6, tháng cải thiện thứ 12 liên tiếp, trong đó sản lượng tăng tốc lên mức cao nhất trong 4 tháng nhờ số lượng đơn đặt hàng mới tăng ổn định và áp lực chi phí đầu vào hạ nhiệt. Tuy nhiên, số lượng việc làm tiếp tục giảm cho thấy các doanh nghiệp vẫn thận trọng bất chấp hoạt động sản xuất đang phục hồi.

KNNK máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (tăng 60,8% so với cùng kỳ) và máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng (tăng 30,5% so với cùng kỳ) vẫn là những mặt hàng đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng xuất khẩu trong tháng 6, đóng góp tổng cộng 41,7% tổng KNXK (Biểu đồ 8). KNNK máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 83,3% so với cùng kỳ, tháng tăng thứ 37 liên tiếp và đóng góp 40,5% tổng KNNK (Biểu đồ 9). KNNK dầu thô, các sản phẩm xăng dầu tinh chế và LNG cũng tăng mạnh trong tháng.

Bảng 8: Các sản phẩm đóng góp nhiều nhất & ít nhất vào tăng trưởng KNXK trong tháng 6, Việt Nam

Máy tính, thiết bị điện, máy móc và phương tiện vận tải khác là những mặt hàng đóng góp chính vào tăng trưởng KNXK trong tháng 6

Các mặt hàng xuất khẩu	So với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNXK	Các mặt hàng xuất khẩu	So với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNXK
Nhựa	85.6%	358	0.7%	Cà phê	-15.8%	586	1.2%
Hóa chất	83.6%	423	0.8%	Sắt thép	1.2%	613	1.2%
Máy tính & thiết bị điện	60.8%	14,941	29.4%	Giày dép	1.6%	2,164	4.3%
Gạo	37.3%	376	0.7%	Hàng dệt may	2.6%	3,699	7.3%
Dây & cáp cách điện	35.4%	525	1.0%	Sản phẩm sắt thép	4.7%	495	1.0%
Kim loại thường khác	33.7%	518	1.0%	Đồ nội thất ngoài gỗ	11.5%	300	0.6%
Máy móc, thiết bị	30.5%	6,261	12.3%	Hạt điều	11.7%	518	1.0%
Sản phẩm hóa chất	26.9%	281	0.6%	Gỗ & sản phẩm gỗ	13.9%	1,549	3.1%
Phương tiện vận tải khác	23.2%	1,775	3.5%	Máy ảnh, máy quay phim, linh kiện	13.9%	692	1.4%
Thủy sản	20.8%	1,093	2.2%	Sản phẩm nhựa	16.4%	727	1.4%

Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Bảng 9: Các sản phẩm đóng góp nhiều nhất & ít nhất vào tăng trưởng KNNK trong tháng 6, Việt Nam

Máy tính, thiết bị điện, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và khí dầu mỏ hóa lỏng nằm trong nhóm những mặt hàng ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất trong tháng

Các mặt hàng nhập khẩu	So với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNNK	Các mặt hàng nhập khẩu	So với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNNK
Ngô	223.1%	392	0.7%	Dược phẩm	-27.2%	338	0.6%
Dầu thô	101.1%	1,175	2.2%	Hạt điều	-11.8%	369	0.7%
Quặng & khoáng sản khác	95.6%	461	0.9%	Thủy sản	2.3%	280	0.5%
Máy tính & thiết bị điện	83.3%	21,617	40.5%	Vật liệu dệt may, da giày	6.5%	635	1.2%
Khí dầu mỏ hóa lỏng	73.9%	328	0.6%	Nhựa	9.9%	1,180	2.2%
Thức ăn gia súc	44.7%	483	0.9%	Vải	13.2%	1,383	2.6%
Sản phẩm dầu mỏ	43.8%	989	1.9%	Cotton	13.2%	303	0.6%
Kim loại thường khác	43.6%	1,305	2.4%	Sản phẩm nhựa	19.6%	1,087	2.0%
Than đá	43.4%	921	1.7%	Sản phẩm kim loại thường khác	20.4%	515	1.0%
Ô tô nhập khẩu nguyên chiếc	43.4%	579	1.1%	Sản phẩm hóa chất	22.1%	800	1.5%

Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

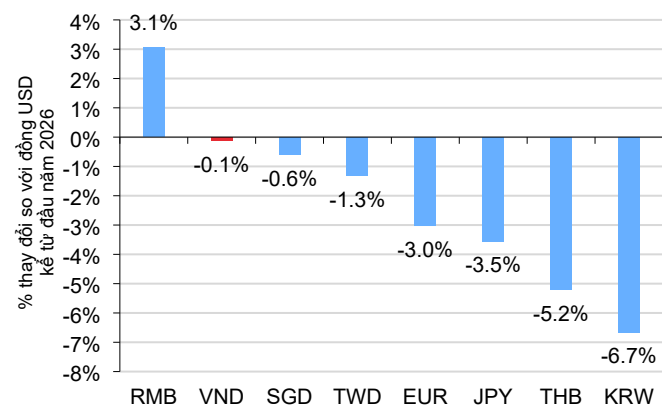
Việt Nam ước tính thâm hụt thương mại 2,6 tỷ USD trong tháng 6, thu hẹp so với mức 5,2 tỷ USD trong tháng 5, tháng thâm hụt thương mại thứ 7 liên tiếp, tương đương cán cân 6 tháng đầu năm 2026 thâm hụt 16,7 tỷ USD, so với thặng dư 8 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2025.

Đồng VND nhìn chung đi ngang trong 6 tháng đầu năm 2026

Mặc dù chỉ số DXY tăng 1,8% kể từ đầu năm, đồng VND vẫn ổn định đáng kể, chỉ mất giá 0,1% kể từ đầu năm. Nhờ đó, đồng VND trở thành đồng tiền ổn định thứ hai trong số các đối tác thương mại chính của Việt Nam, chỉ sau đồng CNY (Biểu đồ 10, 12), và thấp hơn nhiều so với dự báo cả năm của chúng tôi (mất giá 2,6%). Tuy nhiên, trong dài hạn, đồng VND đã mất giá 14,3% kể từ năm 2022, vẫn nằm trong số 3 đồng tiền có diễn biến yếu nhất trong số các đối tác, chỉ tốt hơn đồng KRW (mất giá 25,1%) và đồng JPY (mất giá 32,7%) (Biểu đồ 11).

Biểu đồ 10: Biến động của một số đồng tiền lớn so với đồng USD trong năm 2026

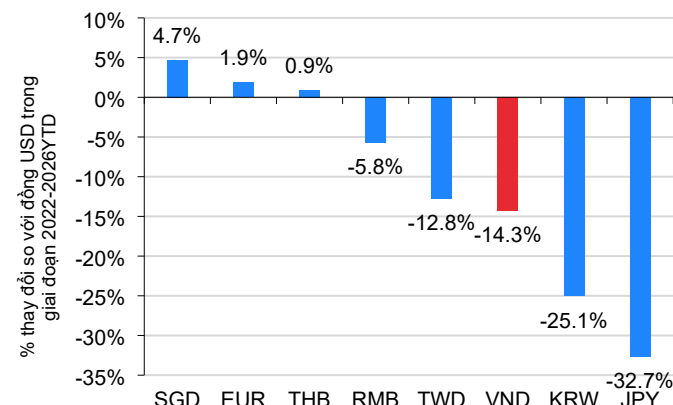
Đồng VND gần như không đổi trong 6 tháng đầu năm 2026



Nguồn: Investing.com, CEIC & HSC

Biểu đồ 11: Biến động của một số đồng tiền lớn so với đồng USD trong giai đoạn 2022-26

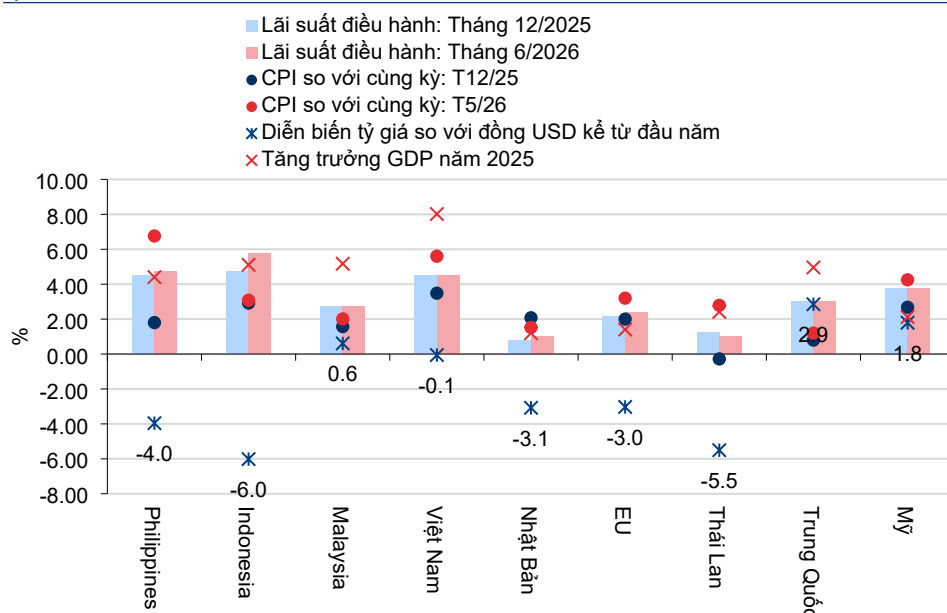
Đồng VND giảm 14,3% so với đồng USD



Nguồn: Investing.com, CEIC & HSC

Biểu đồ 12: Biến động của một số đồng tiền lớn so với đồng USD và các chỉ báo vĩ mô khác trong năm 2026

Đồng nội tệ mất giá cùng với lạm phát gia tăng đã khiến nhiều ngân hàng trung ương, bao gồm Philippines, Indonesia, Nhật Bản và khu vực đồng Euro, phải thắt chặt chính sách tiền tệ

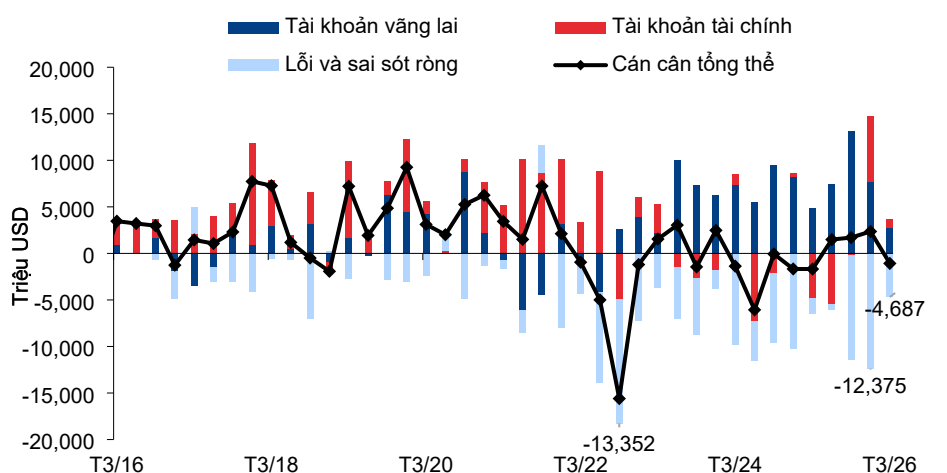


Nguồn: Investing.com, CEIC & HSC

NHNN cũng công bố cán cân thanh toán Q1/2026, cho thấy cán cân tổng thể suy yếu, với mức thâm hụt 1 tỷ USD, so với thặng dư 2,4 tỷ USD trong Q4/2025. Về mặt tích cực, hạng mục “lỗi và sai sót ròng” thu hẹp đáng kể xuống 4,7 tỷ USD trong Q1/2026 từ 12,4 tỷ USD trong quý trước (Biểu đồ 13).

Biểu đồ 13: Cán cân thanh toán của Việt Nam

Số liệu cho thấy cán cân thanh toán tổng thể đã suy yếu với mức thâm hụt 1 tỷ USD trong Q1/2026 so với thặng dư 2,4 tỷ USD trong Q4/2025

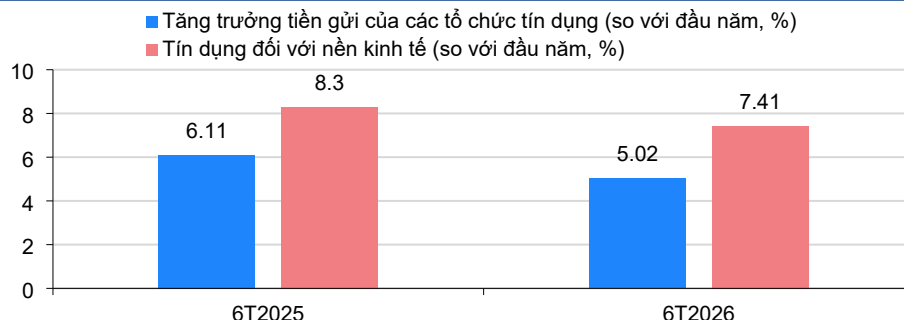


Nguồn: NHNN & HSC

Tính đến ngày 26/6/2026, tăng trưởng huy động tại các tổ chức tín dụng đạt 5,02% kể từ đầu năm, so với 6,11% cùng kỳ năm ngoái, trong khi tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống đạt 7,41% kể từ đầu năm, so với tăng 8,3% cùng kỳ năm ngoái (Biểu đồ 14).

Biểu đồ 14: Tăng trưởng tiền gửi và tăng trưởng tín dụng so với đầu năm

Tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng tiền gửi đều chậm lại trong nửa đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025



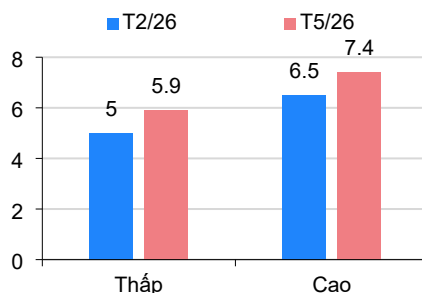
Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Điều này cho thấy cả tăng trưởng tín dụng và huy động đều chậm lại so với nửa đầu năm 2025. Để hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng tín dụng hai con số của Chính phủ cho năm 2026, NHNN tiếp tục duy trì lập trường chính sách tiền tệ nới lỏng, [duy trì lãi suất điều hành ở mức thấp](#) nhằm đảm bảo các ngân hàng tiếp cận được nguồn vốn chi phí thấp từ NHNN. Tuy nhiên, cả lãi suất huy động và cho vay tiếp tục tăng lên trong hết tháng 5 (Biểu đồ 15, 16), cho thấy điều kiện thanh khoản trong hệ thống ngân hàng vẫn tương đối căng thẳng.

Biểu đồ 15: Xu hướng lãi suất tiền gửi

Lãi suất tiền gửi và...

Lãi suất tiền gửi VND bình quân đối với tiền gửi kỳ hạn 6-12 tháng của các NHTM trong nước (%)

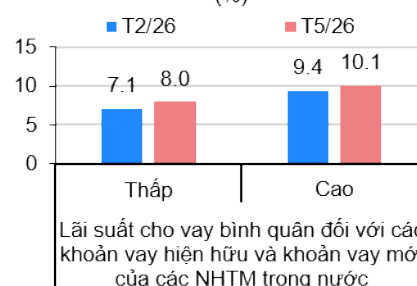


Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 16: Xu hướng lãi suất cho vay

và lãi suất cho vay đều tiếp tục tăng nhẹ

Lãi suất cho vay bình quân đối với các khoản vay hiện hữu và khoản vay mới của các NHTM trong nước (%)



Nguồn: Cục Thống kê, HSC

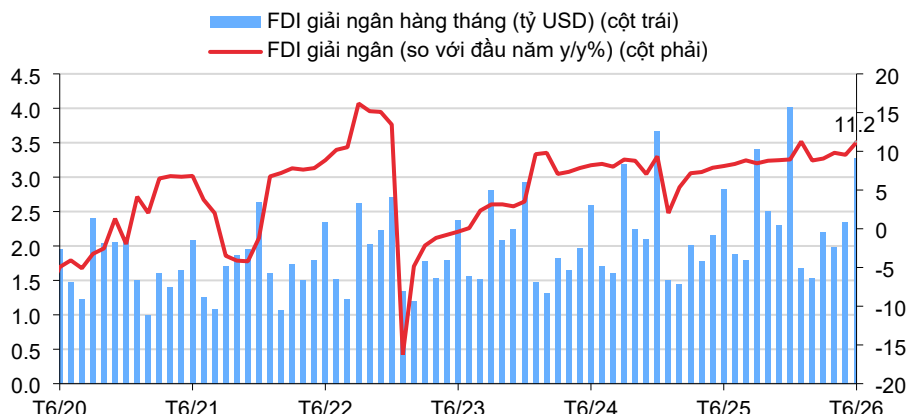
FDI thực hiện và đăng ký tăng lần lượt 11,2% và 61% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026

Trong tháng 6, FDI thực hiện tăng 16,3% so với cùng kỳ (Biểu đồ 17), trong khi FDI đăng ký mới tăng mạnh 214,4% so với cùng kỳ. Trong 6 tháng đầu năm 2026, FDI thực hiện đạt mức kỷ lục 13 tỷ USD (tăng 11,2% so với cùng kỳ), trong khi tổng FDI đăng ký tăng lên 34,65 tỷ USD (tăng 61% so với cùng kỳ), mức cao kỷ lục trong nửa đầu năm. Đáng chú ý, cả FDI thực hiện và đăng ký đều vượt dự báo tăng trưởng cả năm của chúng tôi (tăng trưởng lần lượt 8,6% và 6,2%).

Cơ cấu đầu tư, vốn FDI đăng ký mới, vốn bổ sung cho các dự án hiện hữu và góp vốn mua cổ phần tăng lần lượt 87,2%, 23,5% và 89,5% so với cùng kỳ (Biểu đồ 18).

Biểu đồ 17: FDI thực hiện hàng tháng, Việt Nam

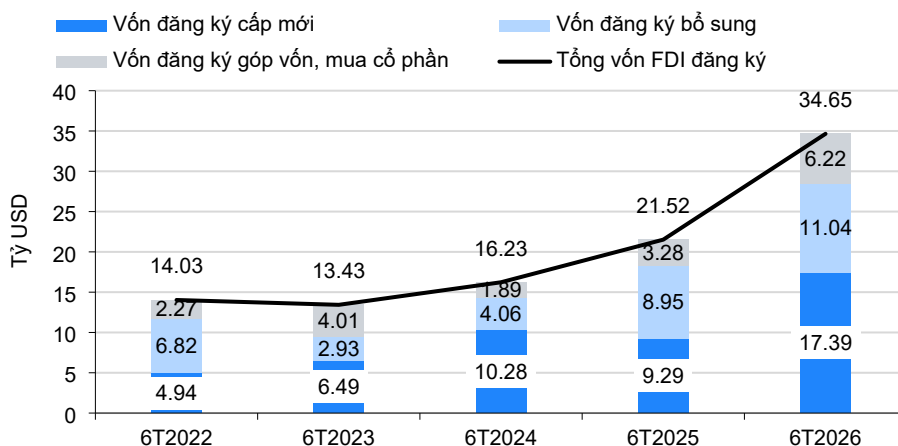
FDI thực hiện tăng 16,3% so với cùng kỳ trong tháng 6 & tăng 11,2% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Biểu đồ 18: FDI đăng ký theo hình thức, Việt Nam

FDI đăng ký tăng 61% so với cùng kỳ trong nửa đầu năm 2026, trong đó, vốn FDI đăng ký cấp mới, vốn đăng ký bổ sung từ điều chỉnh dự án và vốn đăng ký mua cổ phần tăng lần lượt 87,2%, 23,5% và 89,5% so với cùng kỳ



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

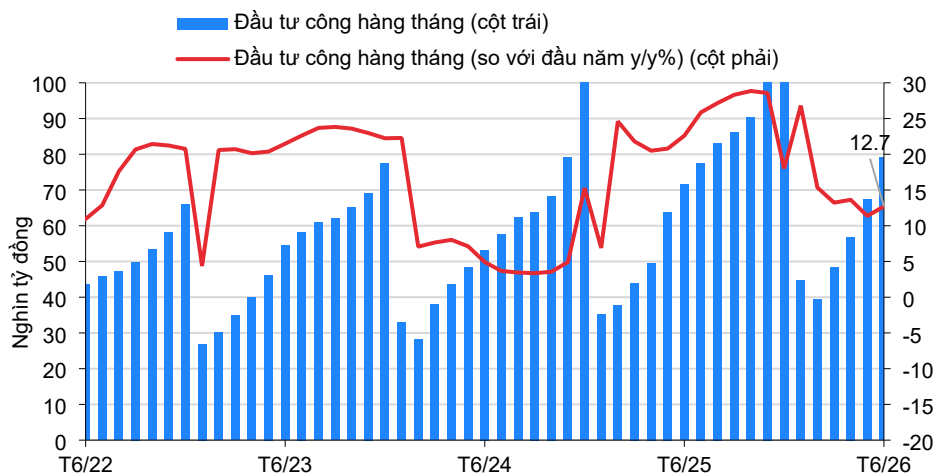
Đầu tư công tăng 10,6% so với cùng kỳ trong tháng 6 và tăng 12,7% trong 6 tháng đầu năm 2026

Trong tháng 6, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tăng 10,6% so với cùng kỳ, so với mức tăng 34,3% so với cùng kỳ trong tháng 6/2025. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 335,6 nghìn tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2026 (31,2% kế hoạch năm) và tăng 12,7% so với cùng kỳ, so với mức tăng 22,6% cùng kỳ năm 2025 (Biểu đồ 19). Trong khi đó, chi đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước đạt tổng cộng 357,1 nghìn tỷ đồng, tương đương 31,9% [kế hoạch ngân sách Nhà nước năm 2026](#) (1.120 nghìn tỷ đồng) và tăng 13,9% so với cùng kỳ.

Chính phủ ước tính thu ngân sách đạt 62% kế hoạch năm 2026 so với chi ngân sách đạt 36,4% kế hoạch năm 2026. Do đó, ngân sách Nhà nước ghi nhận thặng dư khoảng 419,1 nghìn tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2026, so với kế hoạch thâm hụt 605,8 nghìn tỷ đồng trong năm 2026 ([Quyết định 4035](#) của Bộ Tài chính).

Biểu đồ 19: Đầu tư sử dụng ngân sách Nhà nước, Việt Nam

Đầu tư công hàng tháng tăng 10,6% so với cùng kỳ trong tháng 6 & tăng 12,7% so với cùng kỳ trong nửa đầu năm 2026

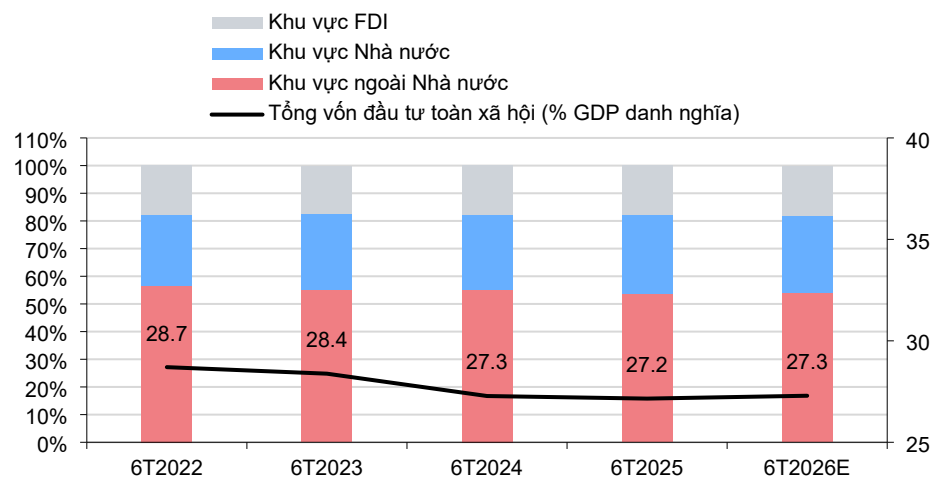


Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Mặc dù tích lũy tài sản tăng tốc mạnh lên 15,2% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026, tổng đầu tư chỉ bằng 27,3% GDP, thay đổi nhẹ so với giai đoạn 2024–2025, thấp hơn giai đoạn 2022–2023 (Biểu đồ 20) và thấp hơn đáng kể so với mục tiêu trung hạn của Chính phủ là nâng tỷ lệ đầu tư trên GDP lên 40% trong giai đoạn 2026–2030 theo Nghị quyết số 25/2026/QH16.

Biểu đồ 20: Cơ cấu tổng vốn đầu tư toàn xã hội theo tỷ trọng trong GDP danh nghĩa

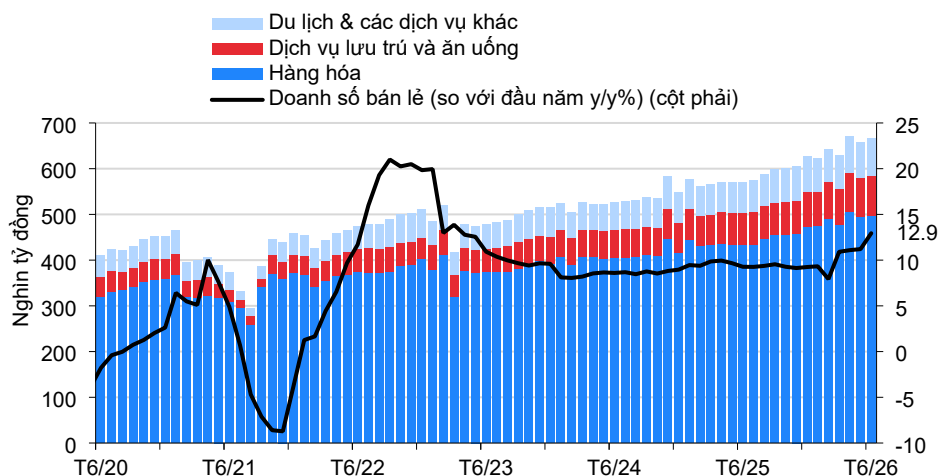
Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tương đương 27,3% GDP trong 6 tháng đầu năm 2026, gần như không thay đổi so với giai đoạn 2024–2025 và thấp hơn mức ghi nhận trong giai đoạn 2022–2023



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Biểu đồ 21: Doanh số bán lẻ hàng hóa và dịch vụ hàng tháng, Việt Nam

Doanh số bán lẻ tăng 14,8% so với cùng kỳ (tăng 0,5% so với tháng trước) trong tháng 6 và tăng 12,9% so với cùng kỳ trong nửa đầu năm 2026



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Doanh số bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 14,8% so với cùng kỳ trong tháng 6 và tăng 12,9% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026

Trong tháng 6, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt 666 nghìn tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ và tăng 1,1% so với tháng trước (Biểu đồ 21). Doanh thu bán lẻ hàng hóa, chiếm 76% tổng mức, tăng 13,4% so với cùng kỳ, trong khi dịch vụ lưu trú và ăn uống, chiếm 12,7% tổng mức, tăng mạnh hơn 19,7% so với cùng kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 12,9% so với cùng kỳ, tăng tốc so với tăng 9,3% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2025 và vượt dự báo cả năm của chúng tôi (tăng trưởng 12%). Trong đó, doanh thu lương thực và thực phẩm tăng 11,2% so với cùng kỳ, hàng may mặc tăng 12,5% so với cùng kỳ, trang thiết bị gia đình tăng 10,1% so với cùng kỳ và vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 9,4% so với cùng kỳ.

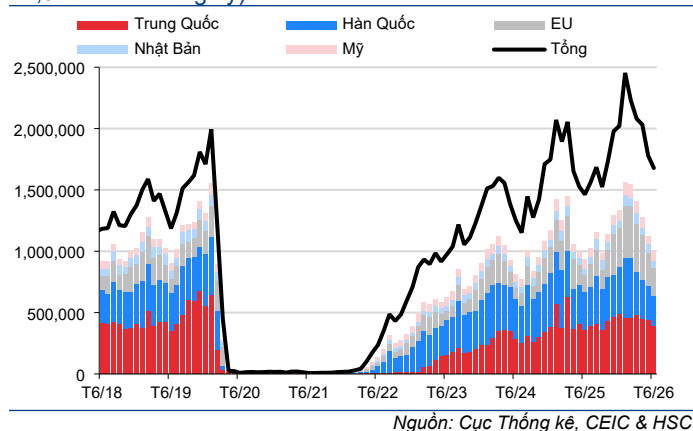
Số lượng du khách quốc tế tăng 14,7% so với cùng kỳ trong tháng 6 và tăng 14,9% trong 6 tháng đầu năm 2026

Trong tháng 6, khách quốc tế đạt 1,7 triệu lượt, tăng 14,7% so với cùng kỳ nhưng giảm 5,7% so với tháng trước, tháng giảm thứ 5 liên tiếp (Biểu đồ 22–23). Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất của Việt Nam với 398.033 lượt khách, tương đương 114% mức trước dịch COVID (năm 2019), tiếp theo là Hàn Quốc với 236.561 lượt khách (tương đương 75% năm 2019) và châu Âu với 232.307 lượt khách, cao hơn đáng kể 206% so với trước dịch COVID.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, khách quốc tế đạt 12,3 triệu lượt, tăng 14,9% so với cùng kỳ và tương đương 144% cùng kỳ năm 2019. Cho năm 2026, Chính phủ đặt mục tiêu đón [25 triệu lượt khách quốc tế](#) (tăng trưởng 18%) và 150 triệu lượt khách nội địa (so với 135 triệu lượt khách trong năm 2025), với tổng doanh số du lịch ước tính đạt 1.125 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 11% và bằng khoảng 8% GDP danh nghĩa.

Biểu đồ 22: Số lượng khách du lịch quốc tế hàng tháng

Số lượng khách du lịch trong tháng 6 đạt 1,7 triệu (tăng 14,7% so với cùng kỳ) và đạt 12,3 triệu lượt trong nửa đầu năm 2026 (tăng 14,9% so với cùng kỳ)



Bảng 23: Số lượng khách quốc tế hàng tháng theo quốc gia

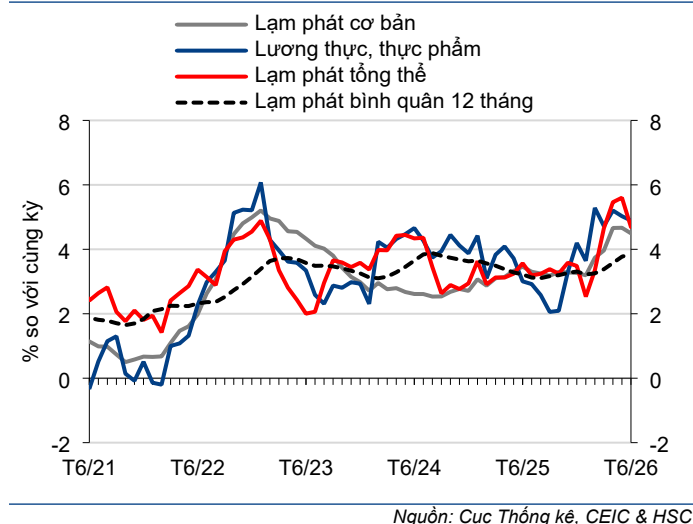
Trung Quốc, Hàn Quốc, EU, Đài Loan, Mỹ, Malaysia và Nhật Bản chiếm tỷ trọng 70%

Quốc gia	Số lượng	So với cùng kỳ	Tỷ trọng
Trung Quốc	398,033	9%	24%
Hàn Quốc	236,561	-22%	14%
EU	232,307	67%	14%
Đài Loan	100,462	3%	6%
Mỹ	84,050	14%	5%
Malaysia	62,547	35%	4%
Nhật Bản	59,154	16%	4%
Campuchia	53,469	50%	3%
Australia	44,382	27%	3%
Thái Lan	36,220	20%	2%

Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

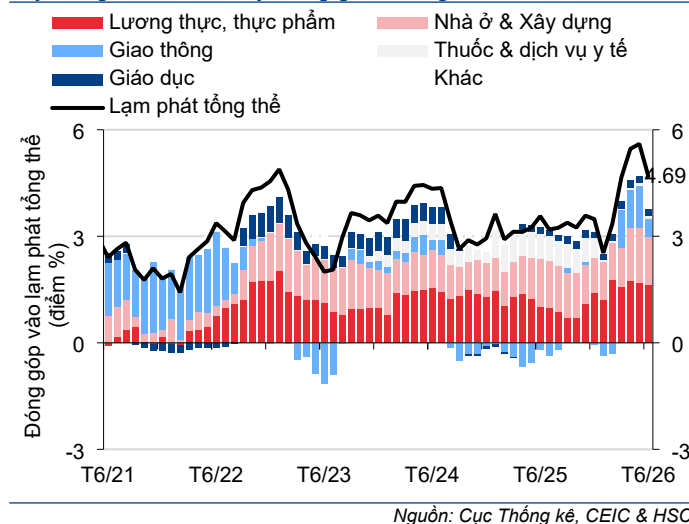
Biểu đồ 24: Lạm phát tổng thể, Việt Nam

CPI giảm còn 4,69% so với cùng kỳ trong tháng 6



Biểu đồ 25: Đóng góp vào lạm phát tổng thể, Việt Nam

Đóng góp của nhóm lương thực & thực phẩm, giao thông, nhà ở, xây dựng và vật liệu xây dựng giảm đáng kể



CPI hạ nhiệt xuống 4,69% so với cùng kỳ trong tháng 6 và tăng 4,38% trong 6 tháng đầu năm 2026

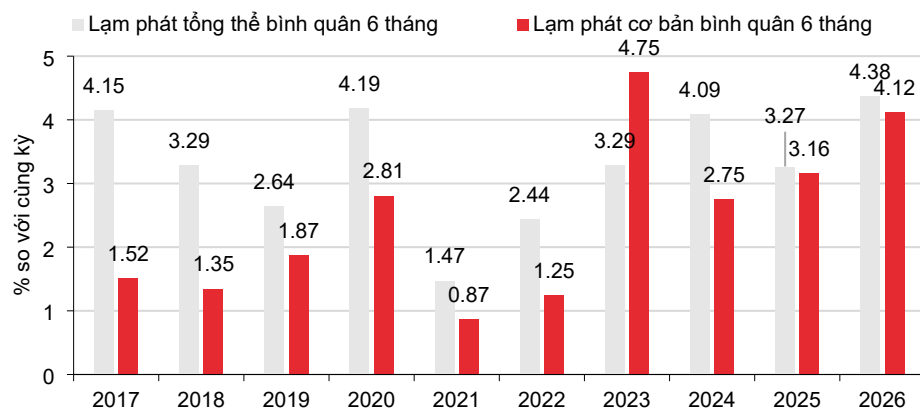
Trong tháng 6, chỉ số giá tiêu dùng hạ nhiệt xuống 4,69% so với cùng kỳ (giảm 0,39% so với tháng trước), so với tăng 5,6% so với cùng kỳ trong tháng 5, thấp hơn dự báo của chúng tôi (Biểu đồ 24–25), chủ yếu do chi phí giao thông giảm 4,8% so với tháng trước, tương đương tăng 5,3% so với cùng kỳ. Trong đó, chỉ số giá xăng giảm 10,1% so với tháng trước sau nhiều đợt giảm giá xăng dầu trong nước.

Trong khi đó, giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm nhẹ 0,07% so với tháng trước nhưng vẫn tăng 4,9% so với cùng kỳ, trong đó giá nhóm lương thực giảm 0,78% so với tháng trước và giá nhóm thực phẩm giảm 0,05% so với tháng trước, bù trừ một phần với chi phí ăn uống ngoài gia đình tăng 0,2% so với tháng trước (tăng 8,3% so với cùng kỳ). Ngược lại, nhóm điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tiếp tục gây áp lực lên lạm phát, tăng 0,46% so với tháng trước và tăng 7,2% so với cùng kỳ.

Lạm phát cơ bản, sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục, hạ nhiệt xuống 4,5% so với cùng kỳ trong tháng 6 từ mức 4,67% so với cùng kỳ trong tháng 5. Do đó, CPI bình quân sáu tháng đầu năm 2026 tăng 4,38% so với cùng kỳ năm 2025 (Biểu đồ 26), vẫn thấp hơn dự báo cả năm của chúng tôi (4,7%).

Biểu đồ 26: Lạm phát tổng thể & lạm phát cơ bản bình quân, Việt Nam

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, lạm phát tổng thể tăng 4,38%, thấp hơn so với dự báo cả năm của chúng tôi là 4,7%



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Bảng 27: Dữ liệu kinh tế vĩ mô thực tế & dự báo của HSC

	2020	2021	2022	2023	2024	2025E	2026F	2027F	2028F
Tỷ giá									
Tỷ giá (VND: USD) (cuối năm)	23,085	22,765	23,555	24,265	25,480	26,300	27,000	27,500	27,800
Tỷ giá (VND: CNY)	3,535	3,579	3,415	3,418	3,491	3,761	4,060	4,167	4,212
GDP và việc làm									
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)	2.87	2.55	8.54	4.98	7.04	8.02	8.50	8.00	8.00
GDP (tỷ USD)	346	370	411	433	476	514	545	576	621
GDP bình quân đầu người (USD)	3,558	3,757	4,132	4,316	4,702	5,026	5,279	5,537	5,910
Tài khoản vãng lai/GDP (%)	4.35	-2.20	0.34	5.96	6.41	6.38	-0.92	0.35	0.48
Nợ công/GDP (%)	43.5	44.2	37.0	36.5	37.0	36.8	37.3	39.0	40.6
Nợ Chính phủ/GDP (%)	38.3	39.2	34.7	32.9	33.0	33.2	34.1	36.1	37.9
Thâm hụt ngân sách Nhà nước (% GDP)	2.7	2.5	3.0	2.8	2.8	3.6	4.2	5.1	5.2
Tổng dư nợ tín dụng / GDP	114	123	124	131	136	145	148	153	157
FDI giải ngân / FDI (%)	5.8	5.3	5.4	5.4	5.3	5.4	5.5	5.5	5.6
Tỷ lệ thất nghiệp, cuối năm (%)	2.37	3.56	2.32	2.26	2.22	2.22	2.60	2.50	2.50
Giá cả									
Lạm phát bình quân 12 tháng (% so với cùng kỳ)	3.2	1.8	3.1	3.3	3.6	3.3	4.7	4.2	4.1
CPI, cuối năm (% so với cùng kỳ)	0.2	1.8	4.5	3.6	2.9	3.5	5.1	4.5	4.3
Tiền tệ và lãi suất									
Lãi suất điều hành (%)	4.00	4.00	6.00	4.50	4.50	4.50	4.50	4.50	4.50
Lãi suất qua đêm liên ngân hàng (%)	0.2	0.7	4.4	0.5	4.0	1.8	4.0	4.0	4.0
Tăng trưởng tín dụng (y/y %)	12.2	13.6	14.2	13.8	15.1	19.0	14.0	13.5	13.0
Cung tiền M2 (nghìn tỷ đồng)	12,111	13,402	14,227	15,999	17,915	20,781	23,482	26,418	29,588
Cung tiền M2 (% so với cùng kỳ)	14.5	10.7	6.2	12.5	12.0	16.0	13.0	12.5	12.0
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	95	107	85	90	81	83	90	95	100
Lãi suất tiền gửi 12 tháng (%)	5.6	5.5	7.4	4.8	4.6	5.2	5.9	6.0	6.0
Trần lãi suất huy động (< 6 tháng, %)	4.0	4.0	6.0	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm (%)	1.2	1.0	4.6	1.9	2.4	3.3	4.2	4.3	4.4
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm (%)	2.0	2.9	4.8	2.2	2.8	3.8	4.4	4.5	4.6
Thương mại và kinh tế đối ngoại									
Cán cân thương mại (tỷ USD)	19.9	3.3	12.1	28.4	24.9	20.0	2.2	5.2	7.1
Tài khoản vãng lai (tỷ USD)	15.1	-8.1	1.4	25.8	30.5	32.8	-5.0	2.0	3.0
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)	263	333	360	326	381	455	540	594	679
Kim ngạch nhập khẩu (% so với cùng kỳ)	3.7	26.7	8.0	-9.2	16.7	19.4	18.7	10.0	14.3
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	283	336	372	355	406	475	542	599	686
Kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ)	6.9	18.9	10.6	-4.6	14.4	17.0	14.2	10.5	14.5
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	129	140	149	142	155	169	179	189	205
Nợ nước ngoài/GDP (%)	37.3	37.7	36.2	32.7	32.6	32.8	32.8	32.8	33.0
Vốn FDI giải ngân (tỷ USD)	20.0	19.7	22.4	23.2	25.4	27.6	30.0	31.9	34.5
Vốn FDI cam kết (tỷ USD)	28.5	31.2	27.7	39.4	38.2	38.4	40.8	45.0	48.0
Kinh doanh & Tiêu dùng									
PMI ngành sản xuất (cuối năm)	51.7	52.5	46.4	48.9	49.8	53.8	50.0	51.0	51.0
Chỉ số sản xuất công nghiệp (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	9.5	8.7	0.2	5.8	8.8	10.1	10.5	8.0	9.0
Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	13.1	10.9	0.6	7.6	10.2	10.9	11.0	9.0	10.0
Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo hàng năm (%)	4.9	6.0	8.0	3.6	9.8	10.5	11.0	9.5	10.0
Doanh số bán lẻ danh nghĩa hàng năm (%)	-0.9	-9.1	19.8	9.4	9.0	9.2	12.0	13.0	13.0

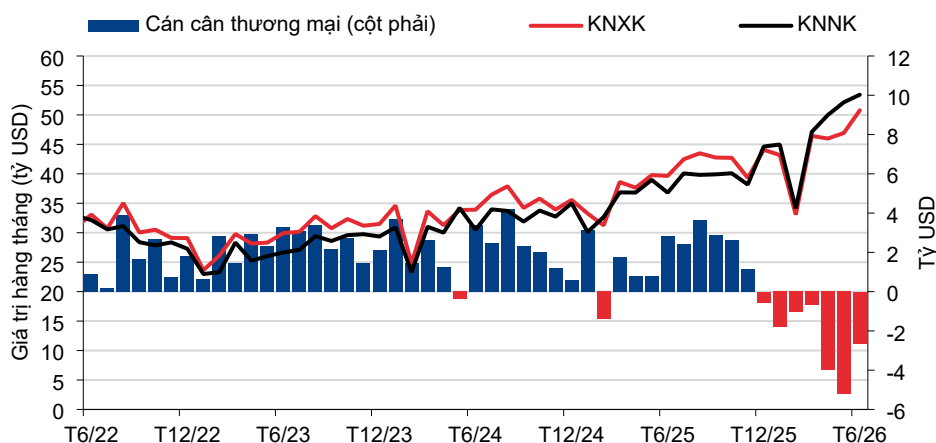
Notes: The 12M average inflation is the 12M trailing average inflation of monthly headline inflation y/y using geometric mean calculation
12-month average inflation at time t0 = $[(1 + \text{y/y inflation at time t-1}) \times \dots \times (1 + \text{y/y inflation at time t0})]^{1/12} - 1$
Source: Bloomberg, GSO, IMF, MoF, WB, HSC Research

Bảng 28: Lịch các sự kiện kinh tế, Việt Nam

Sự kiện	Ngày	Thời gian	Địa điểm	Công ty / Tổ chức
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T5/2026)	Thứ 4, 3/6/2026		Hà Nội	Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)	16 – 17/6/2026		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T6-26)	Thứ 4, 1/7/2026	0:30 UTC	Anh	S&P Global
Q2/26: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T6-26)	Thứ 6, 3/7/2026		Hà Nội	Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC	28- 29/7/2026		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T7-26)	Thứ 2, 3/8/2026	0:30 UTC	Anh	S&P Global
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T7/2026)	Thứ 2, 3/8/2026		Hà Nội	Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T8-26)	Thứ 3, 1/9/2026	0:30 UTC	Anh	S&P Global
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T8/2026)	Thứ 5, 3/9/2026		Hà Nội	Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)	15 – 16/9/2026		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T9-26)	Thứ 7, 3/10/2026	0:30 UTC	Anh	S&P Global
Q3/26: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T9-26)	Thứ 7, 3/11/2026		Hà Nội	Cục Thống kê
FOMC meeting	27- 28/10/2026		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T10-26)	Thứ 2, 2/11/2026	0:30 UTC	Anh	S&P Global
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T10/2026)	Thứ 3, 3/11/2026		Hà Nội	Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T11-26)	Thứ 3, 1/12/2026	0:30 UTC	Anh	S&P Global
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T11/2026)	Thứ 5, 3/12/2026		Hà Nội	Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)	8 – 9/12/2026		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang

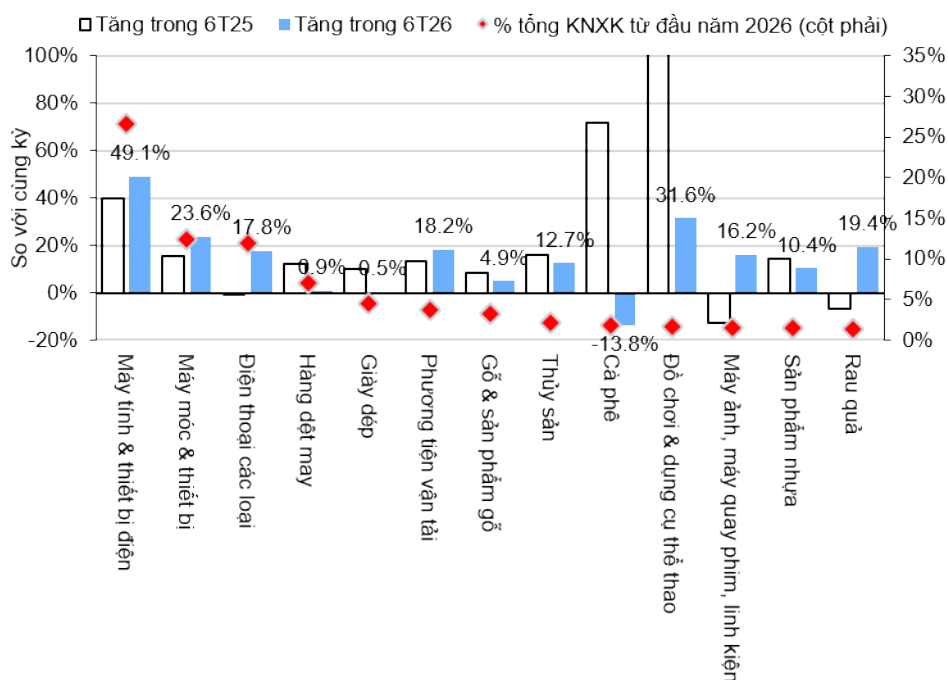
Nguồn: S&P Global, Fed, Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 29: Cán cân thương mại hàng tháng của Việt Nam



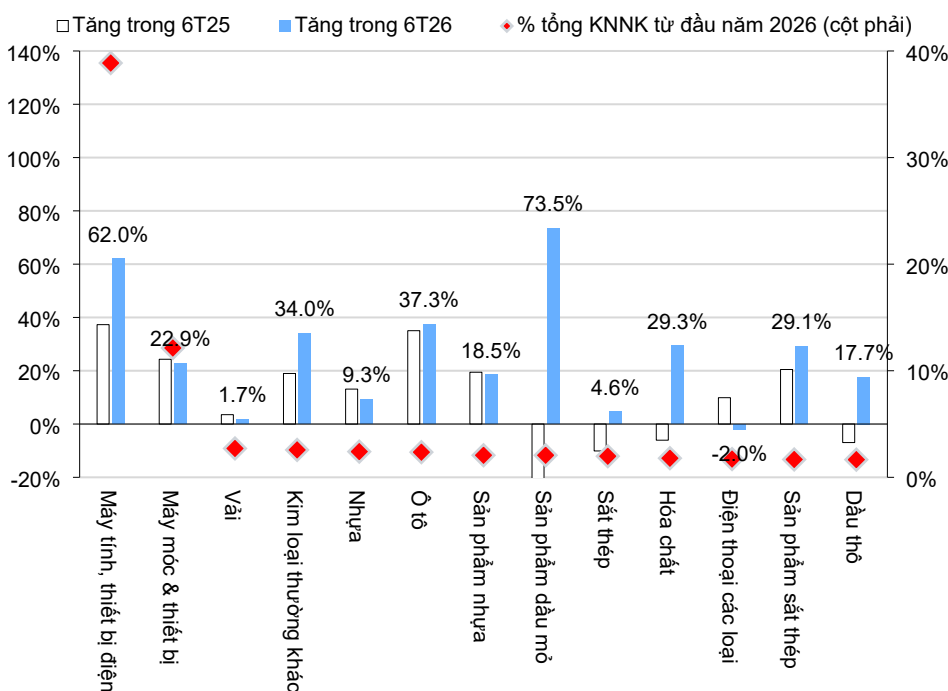
Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 30: KNXK của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026



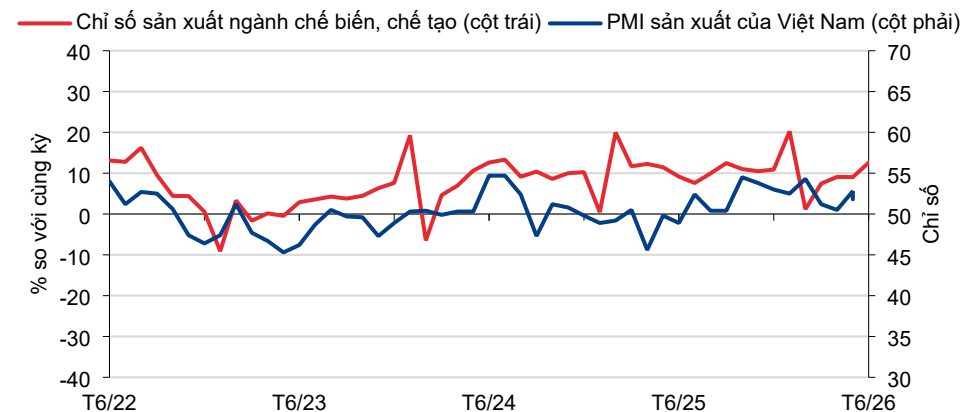
Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 31: KNNK của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026



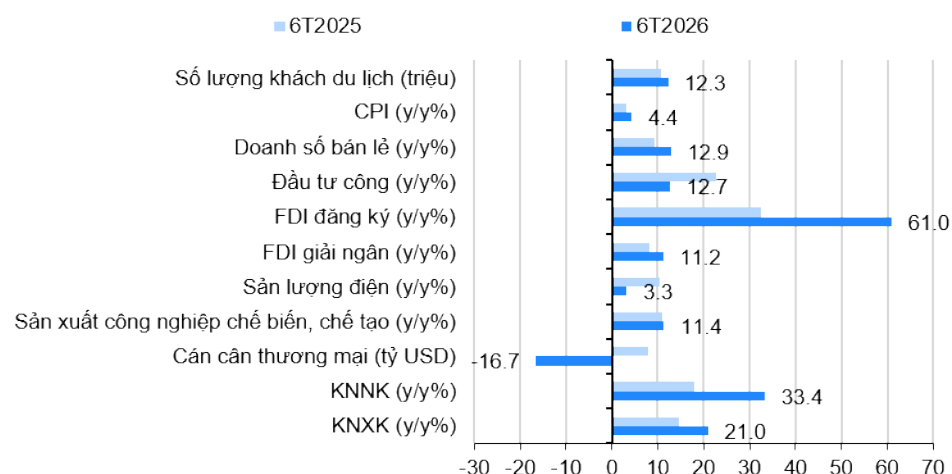
Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 32: Việt Nam: Chỉ số PMI sản xuất và chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo (% so với cùng kỳ)



Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 33: Các chỉ báo kinh tế quan trọng trong 6 tháng đầu năm 2026, Việt Nam



Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2025.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
 Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB
 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP.HCM
 T: (+84 28) 3823 3299
 F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
 T: (+84 24) 3933 4693
 F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn